



CÔNG TY CP ĐTXD & KT CTGT 584

Địa chỉ: Số 1, Đường 01, KDC & CHCT 584, Ấp 3, X.Tân Kiên, H.Bình Chánh, Tp.HCM

MST: 0304967631

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2019



Tp.HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 584

MỤC LỤC	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	3 - 6
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/2019	7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	9 - 13
6. Phụ lục 01: Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định	14
7. Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu	15

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**1. Khái quát về công ty**

Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 ("Công ty") là Công ty cổ phần, 100% vốn trong nước, Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304967631 ngày 16 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Người đại diện theo pháp luật: Trần Nam Kha; Quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Trụ sở chính đặt tại: Số 1, Đường số 1 - Khu dân cư và căn hộ cao tầng 584, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP.HCM.
- Mã số thuế công ty: 0304967631

**2. Hội đồng quản trị và ban điều hành, quản lý:**

Thành viên hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*a. Hội đồng quản trị*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Nam Kha	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Kim Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Tấn Tước	Thành viên
Ông Lê Tấn Hòa	Thành viên
Ông Dương Chí Thiện	Thành viên

*b. Ban Tổng Giám đốc*

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Nam Kha	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc

**3. Các hoạt động chính**

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh địa ốc, kinh doanh hạ tầng);

- Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước công trình giao thông; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật, hạ tầng Khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất; Tư vấn xây dựng; Lập dự án đầu tư về xây dựng, lập dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng nhóm B-C, thẩm tra dự án nhóm B-C, dự án thiết kế nhóm B-C; Mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở)./

**4. Kết quả kinh doanh**

	<i>(Đơn vị tính: VND)</i>	
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Doanh thu	(2.815.780.659)	(2.144.537.434)
Lãi gộp	-	-
Lãi trước thuế	<u>(36.926.241.004)</u>	<u>(72.359.428.426)</u>

**BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Doanh nghiệp trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Nam Kha**

Tổng Giám Đốc

HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>730.435.576.281</b>	<b>728.804.029.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>230.878.039</b>	<b>254.005.908</b>
1. Tiền	111		230.878.039	254.005.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>723.108.468.259</b>	<b>721.496.771.985</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.693.886.534	55.245.486.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		552.330.397.821	551.533.431.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.677.671.843	133.311.342.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.593.487.939)	(18.593.487.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.751.252.200</b>	<b>6.751.252.200</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.751.252.200	6.751.252.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>344.977.783</b>	<b>301.998.987</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.137.783	231.158.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.840.000	70.840.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.188.513.183.237</b>	<b>1.187.798.430.692</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.739.203.530</b>	<b>9.840.231.644</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>9.739.203.530</b>	<b>9.840.231.644</b>
- Nguyên giá	222		17.988.281.401	17.988.281.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.249.077.871)	(8.148.049.757)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>949.469.646.374</b>	<b>946.653.865.715</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		949.469.646.374	946.653.865.715
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>229.304.333.333</b>	<b>231.304.333.333</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.232.508.299	9.232.508.299
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.687.686.337	233.687.686.337
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.615.861.303)	(11.615.861.303)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.918.948.759.518</b>	<b>1.916.602.459.772</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.248.580.636.241</b>	<b>3.209.308.095.491</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.225.318.365.683</b>	<b>3.186.045.824.933</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.261.094.948	10.318.794.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.230.814.509	125.839.494.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.340.226.396	1.381.365.737
4. Phải trả người lao động	314		1.838.855.021	1.850.855.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.828.894.287.803	1.792.416.227.712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		184.649.786.883	182.835.786.883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.068.055.132.346	1.070.355.132.346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.048.167.777	1.048.167.777
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.262.270.558</b>	<b>23.262.270.558</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		438.962.778	438.962.778
7. Phải trả dài hạn khác	337		22.823.307.780	22.823.307.780
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(1.329.631.876.723)</b>	<b>(1.292.705.635.719)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(1.329.631.876.723)</b>	<b>(1.292.705.635.719)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.795.770.000	397.795.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		397.795.770.000	397.795.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.956.502.800	138.956.502.800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

30  
CỔ  
CỔ  
TƯ  
THÁI  
GIAC  
5  
0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.461.701.500	19.461.701.500
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.885.845.851.023)	(1.848.919.610.019)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.848.919.610.019)	(1.565.166.115.328)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.926.241.004)	(283.753.494.691)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.918.948.759.518</b>	<b>1.916.602.459.772</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng



Trần Nam Kha

Phan Anh Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		(2.815.780.659)	(2.144.537.434)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		(2.815.780.659)	(2.144.537.434)
4. Giá vốn hàng bán	11		(2.815.780.659)	(2.144.537.434)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.790	3.974
7. Chi phí tài chính	22		36.493.793.425	73.926.688.167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.493.793.425	73.926.688.167
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		787.361.080	701.791.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(37.281.129.715)	(74.628.475.539)
11. Thu nhập khác	31		759.499.125	2.685.744.342
12. Chi phí khác	32		404.610.414	416.697.229
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		354.888.711	2.269.047.113
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.926.241.004)	(72.359.428.426)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(36.926.241.004)	(72.359.428.426)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(928)	(1.819)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

**Tổng Giám Đốc**  
  
 Trần Nam Kha

**Kế Toán Trưởng**

  
 Phan Anh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, CCDV, và doanh thu khác	01		-	4.559.050.000
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(1.051.706.110)	(536.996.460)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(315.000.000)	(380.667.143)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(15.733.334)	-
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.839.499.125	1.968.744.342
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.180.212.340)	(6.178.141.174)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>276.847.341</b>	<b>(568.010.435)</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2 Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.790	3.974
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>2.000.024.790</b>	<b>3.974</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.100.000.000	850.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.400.000.000)	(150.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.300.000.000)</b>	<b>700.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(23.127.869)</b>	<b>131.993.539</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>254.005.908</b>	<b>384.237.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>230.878.039</b>	<b>516.230.710</b>

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

**Tổng Giám Đốc**  
  
 Trần Nam Kha

**Kế Toán Trưởng**

  
 Phan Anh Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần

- Vốn điều lệ: 397.795.770.000 VND

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác công trình giao thông 584 là Bất động sản

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước công trình giao thông; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở kỹ thuật, hạ tầng Khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà đất; Tư vấn xây dựng: Lập dự án đầu tư về xây dựng, lập dự toán, tổng dự toán các công trình xây dựng nhóm B-C, thẩm tra dự án nhóm B-C, dự án thiết kế nhóm B-C; Mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị giao thông vận tải; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở)./

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Doanh nghiệp áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**3. Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**11. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2019

**Tổng Giám Đốc**  
  
**Trần Nam Kha**

**Kế Toán Trưởng**

  
**Phan Anh Hùng**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng và Khai Thác Công Trình Giao Thông 584

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

**Phụ lục 01: Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	13.314.498.412	1.070.000.000	2.788.777.453	744.529.345	70.476.191	17.988.281.401
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	13.314.498.412	1.070.000.000	2.788.777.453	744.529.345	70.476.191	17.988.281.401
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	3.497.105.809	1.047.160.959	2.788.777.453	744.529.345	70.476.191	8.148.049.757
- Khấu hao trong năm	83.215.614	17.812.500	-	-	-	101.028.114
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	3.580.321.423	1.064.973.459	2.788.777.453	744.529.345	70.476.191	8.249.077.871
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu năm	9.817.392.603	22.839.041	-	-	-	9.840.231.644
- Số cuối năm	9.734.176.989	5.026.541	-	-	-	9.739.203.530



Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng và Khai Thác Công Trình Giao Thông 584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Đơn vị tính: VND)

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	397.795.770.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	(1.565.166.115.328)	(1.008.952.141.028)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	2.684.356.112	2.684.356.112
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(72.359.428.426)	(72.359.428.426)
- Giảm khác	-	-	-	-	(240.755.553)	(240.755.553)
Số dư cuối năm trước	397.795.770.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	(1.848.919.610.019)	(1.292.705.635.719)
Số dư đầu năm nay	397.795.770.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	(1.848.919.610.019)	(1.292.705.635.719)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(36.926.241.004)	(36.926.241.004)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	397.795.770.000	138.956.502.800	15.287.334.199	4.174.367.301	(1.885.845.851.023)	(1.329.631.876.723)